TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-PT
Ngày 09/5/2019.
V/v: *Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thắng.
Các Thẩm phán: Bà Hoàng Lan Phương.
Ông Trương Quốc Văn.
Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hà - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Hậu - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2019/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp "Chia tài sản sau ly hôn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị P, sinh năm 1972 (có mặt).
Địa chỉ: Thôn K, xã S, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: Anh Chung Văn T, sinh năm 1969 (có mặt).
Địa chỉ: Thôn K, xã S, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Trần Thị N, sinh năm 1970 (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn K, xã S, huyện H, tỉnh Thanh hóa.
- Chị Đỗ Thị X, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Xã V, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Trần Thị C, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: xã L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Anh Chung Văn K, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn K, xã S, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Công đoàn Trường tiểu học xã T, huyện H (vắng mặt).

Đại diện Ban chấp hành công đoàn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Trường tiểu học xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Phạm Thị L1, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: S, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Phạm Thị L2, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Trịnh Thị T, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Hoàng Thị P và bị đơn anh Chung Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Bản án sơ thẩm số 20/2017/HNGĐ-ST ngày 04/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc và Bản án phúc thẩm số 23/2017/HNGĐ-PT ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung là đất và tài sản trên đất. Về phần nợ chung chưa giải quyết, do chị P chưa cung cấp chứng cứ, nay chị đã thu thập được chứng cứ nên yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung của vợ chồng.

Trong thời gian chưa ly hôn, anh T thường xuyên vắng nhà do anh T đi bộ đội, đơn vị đóng quân ở xa, chị ở nhà đi dạy học và một mình nuôi hai con nên đã vay của một số đồng nghiệp, người quen: Ngày 17/5/2007 vay của chị Trần Thị N số tiền 12.000.000 đồng để nuôi con, ngày 27/5/2008 chị P tiếp tục vay số tiền là 50.000.000 đồng để sửa nhà; ngày 10/9/2009 vay chị Đỗ Thị X số tiền 1.000.000 đồng để nộp tiền học cho con; vay Công đoàn Trường tiểu học xã T, đại diện chị Nguyễn Thị L: Ngày 04/5/2008 vay 4.000.000 đồng, ngày 07/10/2014 vay 5.000.000 đồng, ngày 01/8/2015 vay 5.000.000 đồng, tổng cộng là 14.000.000 đồng, mục đích để lo việc gia đình, nộp tiền học và thuê nhà trọ cho con; ngày 20/9/2010 vay của chị Trần Thị C số tiền 2.000.000 đồng; ngày 20/9/2011 vay của anh Chung Văn K số tiền 1.000.000 đồng; ngày 15/3/2016 vay của chị Phạm Thị L1 số tiền 2.500.000 đồng; ngày

15/10/2016 vay của chị Phạm Thị L2 số tiền 3.700.000 đồng; ngày 08/01/2017 vay của chị Trịnh Thị T số tiền 4.000.000 đồng, sau đó vay thêm 500.000 đồng, tổng cộng là 4.500.000 đồng để nộp tiền học và mua kính mắt cho con.

Vay của bố đẻ là ông Hoàng Sỹ D 01 chỉ vàng (tương đương 3.200.000 đồng); vay của mẹ đẻ là bà Hoàng Thị Y số tiền 5.000.000 đồng; vay của em gái là Hoàng Thị H số tiền 5.000.000 đồng.

Tổng cộng nợ chung là 103.900.000 đồng.

Chị P đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc giải quyết, buộc anh Thi trả lại cho chị một nửa số tiền chị đã vay trong thời kỳ hôn nhân để chị trả cho những cá nhân và tập thể chị đã vay.

Đối với các khoản vay của ông D, bà Y, chị H tổng số tiền vay là 13.200.000 đồng chị khai nhận đã trả xong sau khi vợ chồng ly hôn. Đề nghị anh T trả lại cho chị ½ số tiền trên là 6.600.000 đồng.

Bị đơn anh Chung Văn T trình bày: Anh và chị Hoàng Thị P kết hôn năm 1997, ly hôn năm 2017, khi giải quyết ly hôn về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản đã giải quyết xong. Về công nợ Tòa án không xem xét yêu cầu của chị P do không có căn cứ.

Nay chị P yêu cầu giải quyết về phần công nợ chung. Số tiền yêu cầu tổng cộng vay của một số người là 103.900.000 đồng. Do tính chất công việc, nơi công tác ở xa và tình cảm vợ chồng mâu thuẫn nên anh không thường xuyên có ở nhà nhưng anh vẫn có trách nhiệm với gia đình, con cái, lo cho con cái tiền ăn học đầy đủ và các nhu cầu thiết yếu khác. Chị P khai vay của ai, vay làm gì, sử dụng như thế nào anh không được biết. Vì vậy, chị P đề nghị chia công nợ anh không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị N, chị Đỗ Thị X, chị Trần Thị C, anh Chung Văn K, chị Phạm Thị L1, chị Phạm Thị L2, chị Trịnh Thị T và Công đoàn Trường tiểu học T (chị Nguyễn Thị L đại diện) đều thừa nhận các khoản vay trên theo chị Phượng trình bày và nay yêu cầu chị Phượng có nghĩa vụ trả nợ số tiền đã vay trên, không yêu cầu tính lãi suất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc đã Quyết định: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 210 của BLTTDS; Điều 25 Luật HN và GĐ năm 2000; Điều 27; Điều 30; khoản 2 Điều 37; khoản 3 Điều 45; Điều 60 Luật HN và GĐ năm 2014; khoản 1 Điều 466; Điều 688 BLDS năm 2015; Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị P.

Buộc anh Chung Văn T có trách nhiệm trả cho chị Phượng ½ số tiền chị P đã vay trong thời kỳ hôn nhân là 20.350.000 đồng.

Buộc chị Hoàng Thị P trả cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan các khoản tiền sau: Trả cho chị Trần Thị N 62.000.000 đồng; trả cho chị Đỗ Thị X số tiền 1.000.000 đồng; trả cho Công đoàn Trường tiểu học xã T, đại diện chị Nguyễn Thị L 14.000.000 đồng; trả cho chị Trần Thị C số tiền 2.000.000 đồng; trả cho anh Chung Văn K số tiền 1.000.000 đồng; trả cho chị Phạm Thị L1 số tiền 2.500.000 đồng; trả cho chị Phạm Thị L2 số tiền 3.700.000 đồng; trả cho chị Trịnh Thị T số tiền là 4.500.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí, nghĩa vụ thi hành án dân sự và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 19/3/2019 chị Hoàng Thị P làm đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu anh Chung Văn T trả cho chị một nữa số tiền vay của chị Trần Thị N ngày 27/5/2008 là 25.000.000 đồng.

Ngày 22/3/2019 anh Chung Văn T làm đơn kháng cáo với nội dung: Bác yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị P.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục từ khi thụ lý, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của anh T và chị P, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Hoàng Thị P và anh Chung Văn T trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên chấp nhận xem xét vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Anh Chung Văn T và chị Hoàng Thị P đã giải quyết ly hôn theo Bản án sơ thẩm số 20/2017/HNGĐ-ST ngày 04/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc và Bản án phúc thẩm số 23/2017/HNGĐ-PT ngày 13/7/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã có hiệu lực pháp luật. Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản là nhà và đất đã giải quyết. Về phần công nợ chưa được giải quyết do chị P không cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh, nay chị thu thập được các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc vay nợ, do đó chị P yêu cầu Tòa án chia tài sản là nợ chung sau ly hôn đối với anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của anh Chung Văn T là anh không chấp nhận buộc anh trả nợ theo quyết định của cấp sơ thẩm vì năm 2017 khi giải quyết ly hôn tài sản đã được giải quyết xong, về công nợ không giải quyết vì yêu cầu chia công nợ của chị P không có căn cứ, việc yêu cầu của anh T thấy rằng: Năm 2017 khi giải quyết việc ly hôn giữa anh Thi và chị P Tòa án đã giải quyết về phần tài sản, còn phần công nợ chung do chị P không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nên không xem xét giải quyết, như vậy phần công nợ chung của vợ chồng chưa được giải quyết nay chị P có yêu cầu được xem xét giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tòa cấp sơ thẩm đã buộc anh Chung Văn T có trách nhiệm trả cho chị P 1/2 số tiền chị P đã vay trong thời kỳ hôn nhân là 20.350.000 đồng thì thấy rằng. Đây là các khoản chị P đã vay trong thời kỳ hôn nhân khi chưa ly hôn từ năm 2007 đến năm 2106 (Bao gồm các khoản vay của chị Trần Thị N 12.000.000 đồng, chị Đỗ Thị X 1.000.000 đồng, Công đoàn Trường tiểu học xã T 14.000.000 đồng, chị Trần Thị C 2.000.000 đồng, anh Chung Văn K số tiền 1.000.000 đồng, chị Phạm Thị L1 số tiền 2.500.000 đồng, chị Phạm Thị L2 số tiền 3.700.000 đồng, chị Trịnh Thị T 4.500.000 đồng) và các đối với giao dịch dân sự do một bên thực hiện nhưng để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ chồng phải có trách nhiệm liên đới là phù hợp với quy định tại Điều 27, 30 của Luật Hôn nhân và Gia đình, do đó Tòa cấp sơ thẩm buộc anh T có trách nhiệm trả ½ số tiền chị P vay là có căn cứ. Mặt khác anh T có nại rằng thời gian chưa ly hôn, anh là bộ đội xa gia đình, việc chăm lo cho con cái, gia đình hàng tháng anh đều đưa lương đầy đủ nhưng anh T không đưa ra các tài liệu chứng minh cho việc anh đã đóng góp đảm bảo nhu cầu thiết yếu của gia đình. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh T.

[4] Xét kháng cáo của chị Hoàng Thị P là yêu cầu anh Chung Văn T trả cho chị ½ số tiền vay của chị Trần Thị N ngày 27/5/2008 là 25.000.000 đồng thấy rằng: Ngày 27/5/2008 chị P vay chị N số tiền là 50.000.000 đồng, việc vay nợ anh T hoàn toàn không biết, mục đích vay là để sửa nhà như vậy đây không phải là khoản vay để cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Theo khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình "Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình". Do đó không có căn cứ để buộc anh T có nghĩa vụ liên đới với khoản nợ vay của chị N nên không chấp nhận kháng cáo của chị P về phần này.

[5] Về phần thực hiện nghĩa vụ thi hành án cấp sơ thẩm tuyên chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất cơ bản là không chính xác mà chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 mới chính xác nên cần sửa lại cho phù hợp với Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[6] Về án phí: Các đương sự kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điểm c khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của anh Chung Văn T và chị Hoàng Thị P. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2019/HNGĐ-ST ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 25 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 27, 30, khoản 2 Điều 37; khoản 3 Điều 45, 60 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 466, Điều 688 của BLDS năm 2015; Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị P. Buộc anh Chung Văn T có trách nhiệm trả cho chị P ½ số tiền chị P đã vay trong thời kỳ hôn nhân là 20.350.000 đồng.

Buộc chị Hoàng Thị P trả cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các khoản tiền sau: Trả cho chị Trần Thị N 62.000.000 đồng; trả cho chị Đỗ Thị X số tiền 1.000.000 đồng; trả cho Công đoàn Trường tiểu học xã T, đại diện chị Nguyễn Thị L 14.000.000 đồng; trả cho chị Trần Thị C số tiền 2.000.000 đồng; trả cho anh Chung Văn K số tiền 1.000.000 đồng; trả cho chị Phạm Thị L1 số tiền 2.500.000 đồng; trả cho chị Phạm Thị L2 số tiền 3.700.000 đồng; trả cho chị Trịnh Thị T số tiền là 4.500.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí: Buộc chị Hoàng Thị P, anh Chung Văn T mỗi người chịu 300.000 án phí dân sự phúc thẩm những được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/0005445 ngày 20/3/2019 và số AA/0005449 ngày 25/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thi người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Thắng

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Thanh Hóa.*
- *TANDCC tại Hà Nội.*
- *TAND huyện Hậu Lộc.*
- *Chi cục THADS huyện Hậu Lộc.*
- *Các đương sự.*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*